

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: **103** /TTr- UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày **24** tháng **6** năm 2024

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 161/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VIII, kỳ họp thứ 26

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020; Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 161/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND, Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
- Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành Văn bản quy phạm pháp luật;
- Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

- Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Dân tộc: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính ban hành về quy định việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 03/2024/TT-BLĐTBXH ngày 8 tháng 4 năm 2024 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hướng dẫn nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

2. Cơ sở thực tiễn

Giai đoạn 2021-2023, HĐND tỉnh đã ban hành 10 Nghị quyết chuyên đề trong lĩnh vực nông nghiệp và PTNT, các cơ chế, chính sách đã tác động tích cực góp phần hoàn thành các mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trong các năm qua. Trong đó, có các Nghị quyết trình điều chỉnh, bổ sung, cụ thể:

2.1. Nghị quyết số 161/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Nhờ có chính sách từ Nghị quyết các địa phương đã tuyển dụng thêm đội ngũ khuyến nông viên cấp xã, đến nay đã có 115/121 người đang hoạt động. Lực lượng khuyến nông viên đã thể hiện được vai trò, chức năng trong tư vấn, hỗ trợ chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ mới; Hướng dẫn các biện pháp phòng, trừ sâu bệnh trên cây trồng và phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi nhằm hạn chế thấp nhất thiệt hại trong sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả, chất lượng và giá trị nông sản.

2.2. Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Các chính sách của Nghị quyết đã góp phần hỗ trợ thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp chủ lực quy mô lớn, tập trung, nông nghiệp hữu cơ, công nghệ cao, có liên kết; đạt các chứng nhận quản lý chất lượng góp phần nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo chuỗi giá trị. Đến nay, có

hơn 1.784 ha cây trồng có liên kết với các Doanh nghiệp để bao tiêu sản phẩm¹, nhiều mô hình ứng dụng công nghệ cao², sản lượng chăn nuôi hằng năm đều tăng trên 15%. Nhiều sản phẩm đã xây dựng được chuẩn hóa và xây dựng thương hiệu, chứng nhận sản phẩm OCOP.

2.3. Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Với mục tiêu góp phần hoàn thiện hạ tầng phục vụ sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ, thích ứng biến đổi khí hậu nhằm nâng cao năng suất, hiệu quả và giá trị trên đơn vị diện tích.

2.4. Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Trong 2 năm 2022-2023, nhờ các chính sách của Nghị quyết đã kêu gọi được nhiều Doanh nghiệp, HTX có nhu cầu thiết lập 09 chuỗi liên kết sản xuất các loại cây trồng chủ lực như cà phê, lúa chất lượng cao, hữu cơ, cây ăn quả...; trong đó có 02 chuỗi liên kết đã được UBND tỉnh phê duyệt. Ở các địa phương đã thiết lập các chuỗi liên kết như dứa liệu (Cam Lộ), chăn nuôi (Vĩnh Linh) và gần 100 dự án phát triển sản xuất cộng đồng đang được triển khai. Với những tác động từ các chính sách của các Nghị quyết mang lại, đã góp phần giúp ngành nông nghiệp đạt được những kết quả tích cực, đưa tốc độ tăng trưởng bình quân khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2021 – 2023 đạt 3,23% (vượt mục tiêu NQ từ 2,5-3%; trong đó năm 2021 đạt 3,23%, năm 2022 đạt 1,06% và năm 2023 đạt 5,41%).

3. Các khó khăn và vướng mắc

Trong quá trình triển khai thực hiện các Nghị quyết phát sinh những vướng mắc, bất cập về nguồn kinh phí, mức hỗ trợ, sự phù hợp với thực tiễn sản xuất, phù hợp, đồng bộ các quy định mới của Trung ương và địa phương mới ban hành. Do vậy, cần thiết phải kịp thời điều chỉnh để các Nghị quyết được triển khai thực hiện hiệu quả, phù hợp với thực tiễn, góp phần thực hiện thành công mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp và mục tiêu Nghị quyết tỉnh Đảng bộ lần thứ XVII đã đề ra. Cụ thể như sau:

3.1. Nghị quyết số 161/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021: Mức phụ cấp của nhân viên khuyến nông đã có cao hơn so với giai đoạn trước, nhưng còn thấp so với thu nhập bình quân, không có chế độ bảo hiểm, địa bàn hoạt động rộng, đặc biệt các huyện miền núi đi lại khó khăn, công việc của nhân viên

¹ Trong đó: 1.104 ha liên kết sản xuất theo tiêu chuẩn (346,58 ha lúa sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ và canh tác tự nhiên; 502,5 ha sản xuất theo hướng hữu cơ và 94,3 ha lúa theo hướng VietGap; 160,6 ha lúa sản xuất ATTP), 680 ha sản xuất lúa giống và lúa thương phẩm, cây ăn quả đặc sản (hơn 50 ha), Hồ tiêu, cà phê, dứa liệu (hơn 300 ha).

² 40 nhà kính, nhà lưới; hơn 500 ha cây trồng sử dụng hệ thống tưới tiết kiệm; hơn 100 ha nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao; chăn nuôi quy mô lớn có 23 trang trại và 70 trang trại chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao liên kết với doanh nghiệp...

khuyến nông cơ sở nhiều nên chưa tạo được động lực cho đội ngũ gắn bó, nhiệt huyết với công việc được giao cũng như khó khăn trong việc tuyển dụng mới nhân viên khuyến nông nên không đảm bảo chỉ tiêu theo yêu cầu. Ngoài ra, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 120/2023/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 trong đó đã quy định mức phụ cấp cho nhân viên thú y cơ sở, do vậy cần đảm bảo sự đồng bộ giữa các chính sách trên địa bàn tỉnh.

3.2. Nghị quyết 162/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021: Một số chính sách hỗ trợ chưa phù hợp với thực tiễn và đồng bộ với các chính sách khác trên địa bàn tỉnh như: chính sách hỗ trợ lúa hữu cơ, chính sách hỗ trợ cây ăn quả, chính sách hỗ trợ chăn nuôi bò chuyên thịt thâm canh, chính sách hỗ trợ thực hiện dự án nuôi tôm Công nghệ cao; chính sách hỗ trợ trồng rừng nguyên liệu chất lượng cao; chính sách hỗ trợ chứng nhận. Ngoài ra, có một số vướng mắc, bất cập về cơ chế hỗ trợ và thủ tục thanh quyết toán dẫn đến chưa khuyến khích, thu hút được các thành phần kinh tế tham gia và hưởng lợi từ chính sách của Nghị quyết.

3.3. Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022: Chi phí hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước được lấy từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Quá trình thực hiện năm 2024 thì Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính được thay thế bởi Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 không có nội dung chi hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Do đó, theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 6 của Quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị kèm theo Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh hiện nay không còn phù hợp.

3.4. Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022: Một số văn bản của Trung ương đã ban hành mới, thay thế, sửa đổi, bổ sung nhiều quy định³, do vậy một số nội dung phải cập nhật theo quy định mới hiện hành như quy định về

³ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia; Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính ban hành về quy định việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Thông tư 03/2024/TT-BLĐTBXH ngày 08/4/2024 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hướng dẫn nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

nội dung hỗ trợ xây dựng và quản lý dự án; quy định về mẫu hồ sơ trình tự thủ tục thực hiện dự án, kế hoạch, phương án sản xuất.

Ngoài ra thực tiễn qua 02 năm triển khai thực hiện có một số nội dung hỗ trợ còn vướng mắc, bất cập như:

+ Định mức hỗ trợ quy định tại điểm h khoản 3 Điều 3 của Nghị quyết quy định không quá 01 tỷ đồng/dự án hoặc kế hoạch liên kết là thấp, so với yêu cầu của thực tiễn đối với những dự án/kế hoạch liên kết sản xuất với quy mô lớn; đồng thời theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Nghị định 98/NĐ-CP: *Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm; Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm*, tuy nhiên, nếu hỗ trợ để thực hiện chuỗi liên kết quy mô lớn và đảm bảo bền vững theo thời hạn hợp đồng (hỗ trợ tối thiểu 3 năm) thì định mức hỗ trợ 01 tỷ đồng là thấp so với thực tiễn sản xuất. Tương tự quy định tại khoản 8 Điều 3: mức hỗ trợ cho toàn bộ dự án/ kế hoạch liên kết không quá **05 tỷ đồng** là thấp so với thực tiễn.

+ Tại điểm c khoản 3 Điều 3 của Nghị quyết quy định hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chỉ hỗ trợ giống nuôi cấy mô nhằm mục đích tạo vùng nguyên liệu chất lượng cao. Tuy nhiên hiện nay việc sản xuất giống nuôi cấy mô chủ yếu chỉ mới trên cây keo, không có các loại cây lâm nghiệp khác. Nên quy định chỉ hỗ trợ cho giống nuôi cấy mô sẽ hạn chế việc tiếp cận chính sách các loại giống cây lâm nghiệp khác, do vậy đề xuất mở rộng đối tượng chỉ quy **định ưu tiên giống nuôi cấy mô**. Tương tự tại tiết 3 điểm a khoản 4 Điều 3 có quy định giống nuôi cấy mô đề xuất nên sửa đổi thành ưu tiên giống nuôi cấy mô để phù hợp

Để các Nghị quyết đi vào cuộc sống, phù hợp với thực tiễn và định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu đề ra tại Nghị quyết tỉnh Đảng bộ lần thứ XVII, việc ban hành Nghị quyết **“sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 161/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh”** là hết sức cần thiết và có cơ sở pháp lý.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành Nghị quyết

Thực hiện đúng vai trò, trách nhiệm và thẩm quyền ban hành chính sách trên địa bàn. Tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện chính sách trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn. Tạo đội ngũ nhân viên khuyến nông xã hoạt động hiệu quả. Góp phần thu hút, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất

nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ, chú trọng nông nghiệp thông minh, tăng tỷ trọng của nông nghiệp công nghệ số trong nền kinh tế. Thúc đẩy doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân tham gia liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, hình thành chuỗi giá trị nông sản bền vững trên địa bàn nhằm giải quyết các điểm nghẽn trong sản xuất, khai thác tốt những tiềm năng, lợi thế của từng địa bàn đảm bảo sự hài hòa trong phát triển kinh tế, xã hội và môi trường, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

Việc xây dựng dự thảo Nghị quyết phải tuân thủ nghiêm trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và được sửa đổi, bổ sung năm 2020; tổ chức, cá nhân tiếp cận nguồn kinh phí hỗ trợ thuận lợi nhất để đầu tư phát triển sản xuất, phù hợp với nguồn ngân sách tỉnh.

- Việc xây dựng Nghị quyết đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất với quy định hiện hành, đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách của địa phương.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA NGHỊ QUYẾT

Áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 161/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND, Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh nên không thay đổi phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Nghị quyết.

IV. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Thực hiện Thông báo số 343/TB-VP ngày 08/4/2024 của Văn phòng UBND tỉnh về kết luận của Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh Hà Sỹ Đồng tại Hội nghị sơ kết đánh giá tình hình thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp giai đoạn 2021-2023; Ngày 23/5/2024, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Văn bản số 1651/SNN-KHTC về đề xuất nội dung trình kỳ họp 25 HĐND tỉnh khóa VIII.

Ngày 28/5/2024, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 145/KH-HĐND về Tổ chức kỳ họp thứ 25 HĐND tỉnh khóa VIII, nhiệm kỳ 2021 – 2026; đồng thời UBND tỉnh cũng đã ban hành Văn bản số 2492/UBND-TH ngày 29/5/2024 về việc hoàn thành hồ sơ trình kỳ họp 25 HĐND tỉnh khóa VIII.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng và tổ chức lấy ý kiến về dự thảo hồ sơ Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 161/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND và Nghị

quyết số 99/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh (Văn bản số 1657/SNN-KHTC ngày 24/5/2024). Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ đề nghị Sở Tư pháp thẩm định theo quy định (Văn bản số 1856/SNN-KHTC ngày 07/6/2024).

Ngày 14/6/2024, Sở Tư pháp đã có Báo cáo số 1079/BC-STP về Thẩm định dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 161/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh.

V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 161/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh, gồm 04 Điều:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 161/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh (Có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Bãi bỏ Điều 4, Điều 6, Điều 8 của Quy định nội dung, mức hỗ trợ trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị kèm theo Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội giám sát thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa..., kỳ họp thứ... thông qua ngày.... tháng... năm 2024 và có hiệu lực từ ngày...tháng....năm 2024

2. Những nội dung khác của Nghị quyết số 161/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021, Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021, Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022, Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND

ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh không sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN

1. Đối với chính sách sửa đổi Nghị quyết số 161/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Hàng năm ngân sách tỉnh chi trả để thực hiện Nghị quyết là khoảng 3,6 tỷ đồng/năm, tăng hơn so với ngân sách chi trả theo quy định tại Nghị quyết số 161/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh là khoảng **570 triệu đồng/năm**.

2. Đối với các chính sách sửa đổi Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh: Kinh phí tăng lên là: 2.250 triệu đồng. Tuy nhiên, giai đoạn 2021-2024 ngân sách tỉnh bố trí 25.349,97 triệu đồng, trong khi Nghị quyết quy định hàng năm ngân sách tỉnh cân đối bố trí tối thiểu 17 tỷ đồng để thực hiện chính sách (3 năm bố trí tối thiểu 51 tỷ đồng). Vì vậy, giai đoạn 2025 – 2026 có tăng kinh phí ngân sách tỉnh bố trí hàng năm nhưng không làm tăng ngân sách tỉnh bố trí giai đoạn 2022 - 2026.

3. Đối với các chính sách sửa đổi tại Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 và Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Nguồn vốn ngân sách Trung ương, tỉnh và huy động các nguồn khác, không làm thay đổi nguồn vốn của Nghị quyết cũ.

(Đính kèm dự thảo Nghị Quyết của HĐND tỉnh)

Trên đây là Tờ trình Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 161/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND, Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Chánh VP, PCVP Nguyễn Cửu;
- Lưu: VT, KT_(TTA). ✓

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng

PHỤ LỤC
Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 161/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh

(Kèm theo: Tờ trình số 103/TT-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Trị)



Nội dung Nghị quyết cũ	Nội dung Nghị quyết điều chỉnh	Lý do / căn cứ điều chỉnh
<p>Nghị quyết số 161/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định mức hỗ trợ và ngân sách bố trí cho công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh Quảng Trị</p>	<p>1. Tên Nghị quyết đã ban hành là: Quy định mức hỗ trợ và ngân sách bố trí cho công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh Quảng Trị</p> <p>1. Sửa đổi tên gọi Nghị quyết thành “Quy định mức hỗ trợ và ngân sách bố trí cho <u>người làm công tác khuyến nông</u> trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.”</p>	<p>HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 120/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 trong đó đã quy định mức phụ cấp cho nhân viên thú y cơ sở, bên cạnh đó, căn cứ khoản 4 Điều 7 Nghị quyết số 120/2023/NQ-HĐND đã bãi bỏ phần quy định về mức hỗ trợ và ngân sách bố trí cho công tác thú y tại Nghị quyết 161/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.</p>
<p>2. Khoản 1, khoản 2 Điều 1: Quy định mức hỗ trợ và ngân sách bố trí cho công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:</p> <p>1. Quy định hỗ trợ công tác khuyến nông cho 121 suất và công tác thú y nhân viên khuyến nông và nhân viên thú y xã, phường, thị trấn và huyện Đào Cồn Cỏ với mức hỗ trợ bằng hệ số 1,15 mức lương cơ sở/suất/tháng.</p> <p>2. Nhiệm vụ khuyến nông cấp xã thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018</p>	<p>2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 161/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:</p> <p>Điều 1. Quy định mức hỗ trợ và ngân sách bố trí cho người làm công tác khuyến nông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:</p> <p>1. Quy định mức hỗ trợ cho 121 người làm nhiệm vụ nhân viên khuyến nông xã, phường, thị trấn với mức hỗ trợ bằng hệ số 1,3 mức lương cơ sở/người/tháng đối với người có trình độ chuyên môn trung cấp trở xuống; hỗ trợ bằng</p>	<p>Mức phụ cấp đã được các cấp quan tâm nhưng còn thấp so với thu nhập bình quân, không có chế độ bảo hiểm nên chưa tạo được động lực cho đội ngũ gắn bó, nhiệt huyết với công việc được giao cũng như khó khăn trong việc tuyển dụng mới nên không đảm bảo chỉ tiêu theo yêu cầu.</p>

Nội dung Nghị quyết cũ	Nội dung Nghị quyết điều chỉnh	Lý do / căn cứ điều chỉnh
<p>của Chính phủ về khuyến nông và Thông tư số 04/2009/TT-BNN ngày 21/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Nhiệm vụ thú y xã thực hiện theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật thú y và quy định chuyên môn của ngành nông nghiệp</p>	<p>hệ số 1,4 mức lương cơ sở/người/tháng đối với người có trình độ chuyên môn cao đăng trở lên (Số lượng nhân viên khuyến nông xã, phường, thị trấn được hỗ trợ sẽ được điều chỉnh sau khi hoàn thành sắp xếp đơn vị thành chính cấp xã theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 10/5/2024 của HĐND tỉnh về việc thông qua đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị).</p> <p>2. Nhiệm vụ khuyến nông cấp xã thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông và Thông tư số 04/2009/TT-BNN ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn nhiệm vụ của cán bộ, nhân viên chuyên môn, kỹ thuật ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn công tác trên địa bàn cấp xã.</p>	<p>Thực hiện Quyết định số 4085/QĐ-BNN-TT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt Đề án phát triển cây ăn quả chủ lực đến năm 2025 và 2030, Ngân hàng đã tham mưu UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1258/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2023 về phê duyệt Kế hoạch</p>
<p>Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2026</p>	<p>1. Điểm b Khoản 3 Điều 3: b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ Tổ chức, cá nhân trồng các loại cây ăn quả gồm cam, bưởi, bơ, chanh Leo theo hướng hữu cơ; trồng thành vùng tập trung với diện tích tối thiểu 01 ha. Giống cây ăn quả phải đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định, phải thuộc cơ cấu giống khuyến cáo của</p>	
	<p>3 Điều 3 như sau: Tổ chức, cá nhân trồng các loại cây ăn quả được UBND tỉnh phê duyệt tại các đề án, kế hoạch phát triển cây ăn quả chủ lực trên địa bàn tỉnh theo hướng hữu cơ; trồng thành vùng tập trung với diện tích tối thiểu 01 ha. Giống cây ăn quả</p>	

Nội dung Nghị quyết cũ		Nội dung Nghị quyết điều chỉnh	Lý do / căn cứ điều chỉnh
<p>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ưu tiên tổ chức, cá nhân đang thực hiện chuyển đổi sản xuất cây ăn quả theo hướng hữu cơ, có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tối thiểu từ 5 năm trở lên.</p>	<p>2. điểm a và điểm b Khoản 4 Điều 3:</p> <p>“4. Chính sách phát triển cây lúa theo hướng hữu cơ gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm</p> <p>a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ Hỗ trợ với mức tối đa 50% chi phí giống, vật tư nông nghiệp thiết yếu phục vụ sản xuất lúa theo hướng hữu cơ (bao gồm: phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học và thảo mộc, chế phẩm vi sinh được sử dụng cho trồng trọt hữu cơ quy định tại QCVN 11041-2:2017). Định mức hỗ trợ tối đa 07 triệu đồng/ha/vụ. Mỗi điểm sản xuất chỉ được hỗ trợ 01 năm với 2 vụ sản xuất liên tục (Đông Xuân và Hè Thu), mỗi vụ hỗ trợ tối đa 250 ha.</p> <p>b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ Tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất</p>	<p>Nội dung Nghị quyết điều chỉnh</p> <p>phải đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định, phải thuộc giống khuyến cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ưu tiên tổ chức, cá nhân đang thực hiện chuyển đổi sản xuất cây ăn quả theo hướng hữu cơ, có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tối thiểu từ 05 năm trở lên.</p>	<p>Lý do / căn cứ điều chỉnh</p> <p>triển khai Đề án phát triển cây ăn quả chủ lực và ngành hoa - cây cảnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2030. Thời gian qua, trên địa bàn phát triển nhiều đối tượng cây trồng mang lại giá trị kinh tế cao như mít thái, ổi, chuối... trong khi chính sách Nghị quyết ban hành chủ yếu hỗ trợ các đối tượng cam, bưởi, bơ, chanh leo. Nếu chỉ hỗ trợ các loại cây ăn quả nêu trên sẽ không khuyến khích các tổ chức, cá nhân phát triển các loại cây khác theo đúng định hướng của tỉnh</p>
<p>2. điểm a và điểm b Khoản 4 Điều 3:</p> <p>“4. Chính sách phát triển cây lúa theo hướng hữu cơ gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm</p> <p>a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ Hỗ trợ với mức tối đa 50% chi phí giống, vật tư nông nghiệp thiết yếu phục vụ sản xuất lúa theo hướng hữu cơ (bao gồm: phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học và thảo mộc, chế phẩm vi sinh được sử dụng cho trồng trọt hữu cơ quy định tại QCVN 11041-2:2017). Định mức hỗ trợ tối đa 07 triệu đồng/ha/vụ. Mỗi điểm sản xuất chỉ được hỗ trợ 01 năm với 2 vụ sản xuất liên tục (Đông Xuân và Hè Thu), mỗi vụ hỗ trợ tối đa 250 ha.</p> <p>b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ Tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất</p>	<p>b) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b Khoản 4 Điều 3 như sau:</p> <p>“4. Chính sách phát triển cây lúa theo hướng hữu cơ gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm</p> <p>a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ</p> <p>Hỗ trợ với mức tối đa 50% chi phí giống, vật tư nông nghiệp thiết yếu phục vụ sản <u>xuất lúa hữu cơ</u> (bao gồm: phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học và thảo mộc, chế phẩm vi sinh được sử dụng cho trồng trọt hữu cơ quy định tại QCVN 11041-2:2017). Toàn tỉnh hỗ trợ tối đa 250 ha/vụ. Định mức hỗ trợ tối đa 07 triệu đồng/ha/vụ. Mỗi điểm sản xuất chỉ được hỗ trợ 1 lần cho tối đa 03 vụ sản xuất liên tiếp.</p>	<p>Trong tổ chức sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ 2 vụ đầu tiên năng suất thường thấp hơn sản xuất truyền thống, hiệu quả kinh tế không chênh lệch so với canh tác thông thường nên chưa khuyến khích người dân tham gia. Từ vụ thứ 3 trở đi, khi đất đã được cải tạo năng suất lúa tăng, hiệu quả kinh tế mang lại khá tương xứng với chi phí đầu tư nên khuyến khích được người dân tham gia sản xuất, chứng nhận. Ngoài ra, hiện nay chính sách hỗ trợ liên kết trong thực hiện phát triển sản xuất thuộc các Chương trình MTQG được quy định tại Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐHD tỉnh quy định hỗ trợ tối đa 3 vụ. Do vậy, cần đảm bảo sự đồng bộ các chính sách trên</p>	

Nội dung Nghị quyết cũ		Nội dung Nghị quyết điều chỉnh	Lý do / căn cứ điều chỉnh
<p>lúa theo hướng hữu cơ quy mô tập trung tới thiếu 10 ha, ruộng liền vùng, liền khoảnh, chủ động tưới, tiêu; có bản cam kết sản xuất lúa theo quy trình hữu cơ và hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ lúa hữu cơ tới thiếu từ 3 năm trở lên, ưu tiên hỗ trợ cho hợp tác xã tham gia trồng lúa theo hướng hữu cơ và có liên kết theo quy định.</p>	<p>3. điểm b khoản 5 Điều 3: b) Đối tượng và điều kiện và hỗ trợ loại cây được <u>đã được các cơ quan chức năng khẳng định có hiệu quả, có khả năng nhân rộng, có thị trường tiêu thụ ổn định như: Nghé, chè vằng, sả, cà gai leo, an xoa, dây thìa canh, trà xanh, sâm bố chính, quế</u>; trồng thành vùng tập trung với diện tích tới thiếu 02 ha. Ưu tiên các tổ chức, cá nhân đang thực hiện chuyển đổi sản xuất được liên kết theo hướng hữu cơ, có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tới thiếu từ 5 năm trở lên.</p>	<p>Nội dung Nghị quyết điều chỉnh b) Tổ chức, cá nhân <u>đăng ký</u> tham gia sản xuất <u>lúa hữu cơ</u> quy mô tới thiếu 10 ha, ruộng liền vùng, liền khoảnh, chủ động tưới, tiêu; có bản cam kết theo quy trình hữu cơ và hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ lúa hữu cơ tới thiếu từ 3 năm trở lên; ưu tiên hỗ trợ cho hợp tác xã <u>đăng ký</u> tham gia trồng <u>lúa hữu cơ</u> và có liên kết theo quy định.”</p>	<p>địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, để xuất giải pháp chính sách nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất Lúa hữu cơ gắn với chúng nhân theo tiêu chuẩn hữu cơ, phần đầu đạt mục tiêu đến 2025 có trên 1.000 ha lúa hữu cơ, canh tác tự nhiên có liên kết.</p>
<p>3. điểm b khoản 5 Điều 3: b) Đối tượng và điều kiện và hỗ trợ loại cây được <u>đã được các cơ quan chức năng khẳng định có hiệu quả, có khả năng nhân rộng, có thị trường tiêu thụ ổn định như: Nghé, chè vằng, sả, cà gai leo, an xoa, dây thìa canh, trà xanh, sâm bố chính, quế</u>; trồng thành vùng tập trung với diện tích tới thiếu 02 ha. Ưu tiên các tổ chức, cá nhân đang thực hiện chuyển đổi sản xuất được liên kết theo hướng hữu cơ, có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tới thiếu từ 5 năm trở lên.</p>	<p>3. điểm b khoản 5 Điều 3: b) Đối tượng và điều kiện và hỗ trợ loại cây được <u>đã được các cơ quan chức năng khẳng định có hiệu quả, có khả năng nhân rộng, có thị trường tiêu thụ ổn định như: Nghé, chè vằng, sả, cà gai leo, an xoa, dây thìa canh, trà xanh, sâm bố chính, quế</u>; trồng thành vùng tập trung với diện tích tới thiếu 02 ha. Ưu tiên các tổ chức, cá nhân đang thực hiện chuyển đổi sản xuất được liên kết theo hướng hữu cơ, có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tới thiếu từ 5 năm trở lên.</p>	<p>c) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 3 như sau: “b) Đối tượng và điều kiện và hỗ trợ Tổ chức, cá nhân tham gia trồng các loại cây được <u>được UBND tỉnh phê duyệt tại các đề án, kế hoạch phát triển được liên kết trên địa bàn tỉnh</u>; trồng thành vùng tập trung với diện tích tới thiếu 02 ha. Ưu tiên tổ chức, cá nhân đang thực hiện chuyển đổi sản xuất được liên kết theo hướng hữu cơ, có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tới thiếu từ 5 năm trở lên.”</p>	<p>Hiện nay trên địa bàn có nhiều đối tượng được liên kết có giá trị kinh tế cao nhưng chưa phát triển theo hướng hàng hoá cao, theo dự báo tình hình và nhu cầu thị trường thì dự địa phát triển thời gian tới là khá cao. Ngành Nông nghiệp và PTNT đang hoàn thiện dự thảo và tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tổng thể phát triển được liên kết trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2026, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó định hướng đẩy mạnh phát triển được liên kết với phương châm chuyển hướng từ “trồng được liên kết” sang “kinh tế được liên kết”, gắn với du lịch, theo hướng thân thiện với bảo tồn, hài hòa giữa các HTX/HTH... tại cộng đồng và các Doanh nghiệp vừa và lớn. Do vậy, việc quy định cụ thể các loại cây sẽ không phù hợp trong trường hợp cần hỗ trợ các</p>
<p>4. điểm b khoản 6 Điều 3: b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ Tổ chức, cá nhân tham gia trồng các loại cây được liên kết dưới tán rừng <u>đã được các cơ quan chức năng khẳng định có hiệu quả, có khả năng nhân rộng, có thị trường tiêu thụ ổn định như: Nghé, chè vằng, sả, cà gai leo, an xoa, dây thìa canh, trà xanh, sâm bố chính, quế</u>; trồng thành vùng tập trung với diện tích tới thiếu 02 ha. Ưu tiên các tổ chức, cá nhân đang thực hiện chuyển đổi sản xuất được liên kết theo hướng hữu cơ, có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tới thiếu từ 5 năm trở lên.</p>	<p>4. điểm b khoản 6 Điều 3: b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ Tổ chức, cá nhân tham gia trồng các loại cây được liên kết dưới tán rừng <u>đã được các cơ quan chức năng khẳng định có hiệu quả, có khả năng nhân rộng, có thị trường tiêu thụ ổn định như: Nghé, chè vằng, sả, cà gai leo, an xoa, dây thìa canh, trà xanh, sâm bố chính, quế</u>; trồng thành vùng tập trung với diện tích tới thiếu 02 ha. Ưu tiên các tổ chức, cá nhân đang thực hiện chuyển đổi sản xuất được liên kết theo hướng hữu cơ, có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tới thiếu từ 5 năm trở lên.</p>	<p>d) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 Điều 3 như sau: “b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ Tổ chức, cá nhân tham gia trồng các loại cây được liên kết dưới tán rừng</p>	<p>địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, để xuất giải pháp chính sách nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất Lúa hữu cơ gắn với chúng nhân theo tiêu chuẩn hữu cơ, phần đầu đạt mục tiêu đến 2025 có trên 1.000 ha lúa hữu cơ, canh tác tự nhiên có liên kết.</p>

Nội dung Nghị quyết cũ	Nội dung Nghị quyết điều chỉnh	Lý do / căn cứ điều chỉnh
<p>đình có hiệu quả, có khả năng nhân rộng, có thị trường tiêu thụ ổn định như: Bẫy lá một hoa, giảo cổ lam, đắng sâm, sâm cau, khôi tía; có quy mô tập trung liên vùng với diện tích tối thiểu 05 ha. Ưu tiên các tổ chức, cá nhân đang thực hiện chuyển đổi sản xuất được liên theo hướng hữu cơ; có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tối thiểu từ 5 năm trở lên.</p>	<p><u>được UBND tỉnh phê duyệt tại các đề án, kế hoạch phát triển được liên trên địa bàn tỉnh</u>; có quy mô tập trung liên vùng với diện tích tối thiểu 02 ha. Ưu tiên tổ chức, cá nhân đang thực hiện chuyển đổi sản xuất được liên theo hướng hữu cơ, có hợp đồng liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tối thiểu từ 5 năm trở lên.”</p>	<p>Hiện nay, tại Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024, Chính phủ cũng đã quy định nâng mức hỗ trợ trồng rừng sản xuất: “Hỗ trợ một lần bình quân 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây làm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loại cây trồng” cho hộ gia đình người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống ổn định tại xã biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Trong khi kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết 162/2021/NQ-HĐND là hỗ trợ 50% kinh phí mua cây giống và phân bón với tối đa 4 triệu đồng/ha, quy định phải sử dụng giống nuôi cấy mô có giá thành khá cao cùng với</p>
<p>5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 7 Điều 3</p> <p>“7. Chính sách hỗ trợ trồng rừng nguyên liệu chất lượng cao</p> <p>a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ Hỗ trợ 50% chi phí cây giống Keo lai nuôi cấy mô, phân bón để trồng rừng nguyên liệu chất lượng cao. Mỗi tổ chức, cá nhân được hỗ trợ tối đa 5,0 ha; định mức hỗ trợ tối đa 4 triệu đồng/ha; mỗi năm hỗ trợ tối đa 1.000 ha.</p>	<p>đ) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 7 Điều 3 như sau:</p> <p>“7. Chính sách hỗ trợ trồng rừng nguyên liệu chất lượng cao</p> <p>a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ</p> <p>Hỗ trợ chi phí cây giống Keo lai nuôi cấy mô, phân bón để trồng và chăm sóc rừng nguyên liệu chất lượng cao. Mỗi hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ tối đa 5,0 ha; Mỗi tổ chức được hỗ trợ 20ha. Định mức hỗ trợ tối đa 8 triệu đồng/ha. Mỗi năm hỗ trợ tối đa 500 ha.”</p>	

Nội dung Nghị quyết cũ	Nội dung Nghị quyết điều chỉnh	Lý do / căn cứ điều chỉnh
		<p>chu kỳ kinh doanh dài, tiềm ẩn nguy cơ rủi ro cao nên người dân chủ yếu đăng ký hồ trợ trồng rừng gỗ lớn từ các chính sách khác với mức hỗ trợ cao hơn (8 triệu đồng/ha). Đồng thời, mức hỗ trợ tối đa là 5 ha cho đối tượng là các tổ chức (hợp tác xã) là quá thấp, chưa tạo được động lực để các tổ chức tham gia trồng rừng chất lượng cao.</p>
<p>6. điểm a khoản 2 Điều 4: “2. Chính sách hỗ trợ chăn nuôi bò chuyên thịt thâm canh a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ Hồ trợ 50% chi phí giống, vật tư thiết yếu (bao gồm: thức ăn tinh, thuốc thú y, vắc xin) đối với các mô hình chăn nuôi bò chuyên thịt thâm canh. Định mức hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng/mô hình; mỗi năm hỗ trợ tối đa 5 mô hình.</p>	<p>e) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 4 như sau: “2. Chính sách hỗ trợ chăn nuôi bò chuyên thịt thâm canh a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ Hồ trợ 50% chi phí giống, vật tư thiết yếu (bao gồm: thức ăn tinh, thuốc thú y, vắc xin) đối với các mô hình chăn nuôi bò chuyên thịt thâm canh. Định mức hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng/mô hình; mỗi năm hỗ trợ tối đa 10 mô hình.”</p>	<p>Sau 2 năm triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ chăn nuôi bò chuyên thịt thâm canh quy định tại Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị đã thực hiện mô hình chăn nuôi bò chuyên thịt thâm canh (10 mô hình), đạt 100% kế hoạch. Các mô hình chăn nuôi được áp dụng quy trình kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng tiên bộ nên bò sinh trưởng phát triển tốt, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người chăn nuôi. Hàng năm nhu cầu đăng ký thực hiện mô hình của người dân ở các địa phương đều vượt quá định mức phân bổ của chính sách tại Nghị quyết, trong khi quy mô hỗ trợ của Nghị quyết chỉ giới hạn hỗ trợ mỗi năm tối đa 5 mô hình nên chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn.</p>
<p>7. điểm a khoản 4 Điều 4:</p>	<p>f) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4</p>	<p>Chính sách chứng nhận hữu cơ Việt</p>

Nội dung Nghị quyết cũ	Nội dung Nghị quyết điều chỉnh	Lý do / căn cứ điều chỉnh
<p>“4. Chính sách hỗ trợ thực hiện dự án nuôi tôm công nghệ cao</p> <p>a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ Hỗ trợ 30% chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng (bao gồm các hạng mục: Hệ thống bể/ao ương, bể/ao nuôi; hệ thống cấp thoát, xử lý nước; hệ thống nhà kính, nhà lưới; hệ thống mái che và hệ thống máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất). Định mức hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/dự án; mỗi năm hỗ trợ tối đa 05 dự án.</p>	<p>Điều 4 như sau:</p> <p>“4. Chính sách hỗ trợ thực hiện dự án nuôi tôm công nghệ cao</p> <p>a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ</p> <p>Hỗ trợ 30% chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng (bao gồm: hệ thống bể/ao ương, bể/ao nuôi; hệ thống cấp thoát và xử lý nước; hệ thống mái che và hệ thống máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất) và chi phí giống, thức ăn nuôi tôm, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. Định mức hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/dự án (trong đó định mức hỗ trợ kinh phí giống, thức ăn nuôi tôm, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản tối đa 50% tổng định mức hỗ trợ dự án); mỗi năm hỗ trợ tối đa 5 dự án.</p>	<p>Nam quy định tại Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với cây trồng thấp hơn so với Chính sách Nghị quyết 163/2021/NQ-HĐND nên việc hỗ trợ chúng nhận chưa được các đơn vị sản xuất quan tâm, chủ yếu để xuất nhận hỗ trợ từ Chính sách Nghị quyết 163/2021/NQ-HĐND; Hiện nay, số lượng cơ sở sản xuất cũng như số lượng sản phẩm nông sản có chúng nhận trên địa bàn còn khá hạn chế, nhất là đối với các sản phẩm sản xuất theo quy trình sản xuất sạch, theo hướng hữu cơ;</p> <p>Chi phí tổ chức đánh giá, chứng nhận sản xuất cả phê, hồ tiêu, cây ăn quả cao (bình quân 80-100 triệu đồng/giấy chứng nhận), trong khi giá thành sản phẩm chưa cao nên người sản xuất chưa quan tâm hoặc chưa có điều kiện thực hiện các chứng nhận chất lượng để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước và quốc tế.</p>
<p>8. điểm a khoản 1 Điều 5:</p> <p>“1. Chính sách hỗ trợ chúng nhận sản xuất cả phê, hồ tiêu, cây ăn quả theo tiêu chuẩn hữu cơ</p> <p>a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ:</p> <p>Hỗ trợ 01 lần chi phí cấp giấy chúng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ. Định mức hỗ trợ 20 triệu đồng/dự án đối với chúng nhận hữu cơ Việt Nam, 30 triệu đồng/dự án đối với chúng nhận hữu cơ Quốc tế. Quy mô tối thiểu 02 ha/dự án, mỗi năm hỗ trợ tối</p>	<p>g) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 5 như sau:</p> <p>“1. Chính sách hỗ trợ chúng nhận sản xuất cả phê, hồ tiêu, cây ăn quả theo tiêu chuẩn hữu cơ</p> <p>a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ:</p> <p>Hỗ trợ 01 lần chi phí cấp giấy chúng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ. Định mức hỗ trợ 30 triệu đồng/dự án đối với chúng nhận hữu cơ Việt Nam, 50 triệu đồng/dự án đối với chúng nhận</p>	

Nội dung Nghị quyết cũ	Nội dung Nghị quyết điều chỉnh	Lý do / căn cứ điều chỉnh
<p>đa 10 dự án cho cà phê và hồ tiêu, 5 dự án cho cây ăn quả.</p>	<p>hữu cơ Quốc tế. Quy mô tối thiểu 02 ha/dự án, mỗi năm hỗ trợ tối đa 10 dự án cho cà phê và hồ tiêu, 5 dự án cho cây ăn quả.</p>	
<p>9. điểm a khoản 2 Điều 5:</p> <p>2. Chính sách hỗ trợ chứng nhận sản xuất lúa theo tiêu chuẩn hữu cơ</p> <p>a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ Hỗ trợ 01 lần chi phí cấp giấy chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ. Mức hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/dự án đối với chứng nhận hữu cơ Việt Nam, 30 triệu đồng/dự án đối với chứng nhận hữu cơ Quốc tế. Quy mô tối thiểu 05 ha/dự án, mỗi năm hỗ trợ không quá 40 dự án. Riêng đối với dự án có quy mô trên 50 ha định mức hỗ trợ tối đa 150 triệu đồng/dự án, mỗi năm hỗ trợ 01 dự án.</p>	<p>h) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 5 như sau:</p> <p>“2. Chính sách hỗ trợ chứng nhận sản xuất lúa theo tiêu chuẩn hữu cơ</p> <p>a) Nội dung, định mức, quy mô hỗ trợ</p> <p>Hỗ trợ 01 lần chi phí cấp giấy chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ. Mức hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/dự án đối với chứng nhận hữu cơ Việt Nam, 50 triệu đồng/dự án đối với chứng nhận hữu cơ Quốc tế. Quy mô tối thiểu 10 ha/dự án, mỗi năm hỗ trợ không quá 20 dự án. Riêng đối với dự án có quy mô trên 50 ha định mức hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/dự án, mỗi năm hỗ trợ 01 dự án.</p>	
<p>10. khoản 3 Điều 5:</p> <p>“3. Chính sách hỗ trợ phát triển sản phẩm được liệu đạt chứng nhận sản phẩm OCCOP đối với các tổ chức, cá nhân có tham gia liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ được liệu trên địa bàn tỉnh.</p> <p>a) Hỗ trợ chi phí chứng nhận vùng nguyên liệu sản xuất đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; định mức hỗ trợ</p>	<p>i) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5 như sau:</p> <p>“3. Chính sách hỗ trợ sản phẩm chủ lực đạt chứng nhận sản phẩm OCCOP đối với các tổ chức, cá nhân có tham gia liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm chủ lực trên địa bàn tỉnh.</p> <p>a) Hỗ trợ chi phí chứng nhận vùng nguyên liệu sản xuất đảm bảo vệ</p>	<p>Chính sách hỗ trợ sản phẩm được liệu đạt chứng nhận sản phẩm OCCOP đối với các tổ chức, cá nhân có tham gia liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ được liệu trên địa bàn tỉnh được quy định tại Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh chỉ hỗ trợ đối với cây được liệu nên khó khăn khi hỗ trợ cho các đối tượng</p>

Nội dung Nghị quyết cũ	Nội dung Nghị quyết điều chỉnh	Lý do / căn cứ điều chỉnh
<p>tối đa 10 triệu đồng/đơn vị, mỗi năm hỗ trợ tối đa 3 đơn vị.</p> <p>b) Hỗ trợ chi phí chứng nhận kiểm soát chất lượng như: ISO 22000, HACCP, GAP và một số chứng nhận tương đương; định mức hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/đơn vị, mỗi năm hỗ trợ tối đa 3 đơn vị.</p> <p>c) Hỗ trợ chi phí cấp chứng nhận GMP, định mức hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/đơn vị; hỗ trợ tối đa 02 đơn vị cho cả giai đoạn 2022-2026.</p>	<p>sinh an toàn thực phẩm, định mức hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/đơn vị, mỗi năm hỗ trợ tối đa 3 đơn vị.</p> <p>b) Hỗ trợ chi phí chứng nhận kiểm soát chất lượng như ISO 22000, HACCP, GAP và một số chứng nhận tương đương. Định mức hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/đơn vị, mỗi năm hỗ trợ tối đa 3 đơn vị.</p> <p>c) Hỗ trợ chứng nhận GMP, định mức hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/đơn vị; hỗ trợ tối đa 02 đơn vị cho cả giai đoạn 2022-2026.”</p>	<p>sản phẩm chủ lực khác.</p> <p>Hiện nay, số lượng cơ sở sản xuất cũng như số lượng sản phẩm nông sản có chứng nhận trên địa bàn còn khá hạn chế, nhất là đối với các sản phẩm sản xuất theo quy trình sản xuất sạch, theo hướng hữu cơ.</p> <p>Chi phí tổ chức đánh giá, chứng nhận sản phẩm chủ lực khá tốn kém, trong khi giá thành sản phẩm chưa cao nên người sản xuất chưa chủ tâm thúc đẩy vấn đề mang tính chủ chốt để sản phẩm có thể vào siêu thị, xuất khẩu đi các nước.</p>
<p>11. điểm c khoản 5 Điều 5:</p> <p>“5. Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại</p> <p>c) Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, phát triển và hoàn thiện sản phẩm kết nối vào các chuỗi cung ứng; Hỗ trợ tư vấn thiết kế mẫu mã, bao bì, nhãn hiệu hàng hóa; thiết kế nhận diện thương hiệu; xây dựng đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm; In ấn bao bì, nhãn mác, tạo hệ thống truy xuất nguồn gốc; xây dựng và áp dụng hệ thống ISO cho lĩnh vực sản xuất, cung ứng sản phẩm. Định mức hỗ trợ 100% chi phí, tối đa không quá 200 triệu đồng/1 đơn vị; mỗi năm hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng.</p>	<p>j) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 Điều 5 như sau:</p> <p>“5. Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại</p> <p>c) Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, phát triển và hoàn thiện sản phẩm kết nối vào các chuỗi cung ứng. Hỗ trợ tư vấn thiết kế mẫu mã, bao bì, nhãn hiệu hàng hóa; thiết kế nhận diện thương hiệu; xây dựng đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm; In ấn bao bì, nhãn mác, tạo hệ thống truy xuất nguồn gốc; xây dựng và áp dụng hệ thống ISO, HACCP, FDA và các chứng nhận tương đương cho lĩnh vực sản xuất, cung ứng sản phẩm. Định mức hỗ trợ 100% chi phí, tối đa không quá 200 triệu</p>	<p>Chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại quy định tại điểm c khoản 5 Điều 5 của quy định kèm theo Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND quy định nội dung hỗ trợ xây dựng và áp dụng hệ thống ISO cho lĩnh vực sản xuất, cung ứng sản phẩm mới chỉ có hỗ trợ chứng nhận ISO, trong khi đó nhiều đơn vị còn có nhu cầu hỗ trợ các chứng nhận như HACCP, FDA và các chứng nhận khác tương đương theo yêu cầu của thị trường đích.</p>

Nội dung Nghị quyết cũ		Nội dung Nghị quyết điều chỉnh	Lý do / căn cứ điều chỉnh
<p>Sửa đổi, bổ sung Quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị kèm theo Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.</p>	<p>1. Khoản 1, khoản 2, Điều 6:</p> <p>1. Nguồn vốn thực hiện</p> <p>a) Ngân sách trung ương hỗ trợ địa phương thực hiện chính sách thông qua chương trình, dự án trực tiếp hoặc lồng ghép các chương trình, dự án có liên quan;</p> <p>b) Nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới:</p> <p>c) Ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác.</p> <p>2. Kinh phí thực hiện</p> <p>a) Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh bố trí 50% (trong đó nội dung hỗ trợ tưới tiên tiến tiết kiệm nước được phân bổ từ nguồn Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới), ngân sách cấp huyện bố trí 50%; huy động lồng ghép thêm nguồn vốn từ các chương trình, dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện Nghị quyết.</p> <p>b) Hàng năm, căn cứ vào ngân sách tỉnh và khả năng nguồn vốn đối ứng của các địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.</p>	<p>Nội dung Nghị quyết điều chỉnh</p> <p>đồng/1 đơn vị, mỗi năm hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng.</p> <p>3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 6 Quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị kèm theo Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của HĐND tỉnh như sau:</p> <p>“1. Nguồn vốn thực hiện</p> <p>- Ngân sách trung ương hỗ trợ địa phương thực hiện chính sách thông qua chương trình, dự án trực tiếp hoặc lồng ghép các chương trình, dự án có liên quan;</p> <p>- Ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện và các nguồn vốn hợp pháp khác.</p> <p>2. Kinh phí thực hiện</p> <p>- Đối với kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ: Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh bố trí 50%; ngân sách cấp huyện bố trí 50%;</p> <p>- Huy động lồng ghép thêm nguồn vốn từ các chương trình, dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện Nghị quyết.”</p>	<p>Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; trong đó, chi phí hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước được lấy từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.</p> <p>Quá trình thực hiện năm 2024 thì Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính được thay thế bởi Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 không có nội dung chi hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Do đó, theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 6 của Quy định kèm theo Nghị quyết số 69/2022/NQ-HĐND ngày 18/10/2022 quy định mức hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị hiện nay không còn phù hợp.</p>

Nội dung Nghị quyết cũ	Nội dung Nghị quyết điều chỉnh	Lý do / căn cứ điều chỉnh
<p>Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nội dung, mức hỗ trợ trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị kèm theo Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:</p>	<p>1. Khoản 1 Điều 1:</p> <p>“1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định nội dung, mức hỗ trợ thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025</p>	<p>Một số văn bản được bổ sung, sửa đổi. Xét thấy số lượng văn bản thay đổi nhiều nên đề xuất sửa đổi:</p> <p>- Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.</p> <p>- Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;</p> <p>- Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính ban hành về quy định việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;</p> <p>- Thông tư 03/2024/TT-BLĐTBXH ngày 8 tháng 4 năm 2024 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành hướng dẫn nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.</p>
	<p>“1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định nội dung, mức hỗ trợ thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025</p>	<p>a. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:</p> <p>“1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định nội dung, mức hỗ trợ thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 23 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025”</p> <p><u>11.12.13.14 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ</u>”</p>

Nội dung Nghị quyết cũ		Nội dung Nghị quyết điều chỉnh	Lý do / căn cứ điều chỉnh
<p>2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 2:</p> <p>a) Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số <u>27/2022/NĐ-CP</u> ngày 19/4/2022 của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia của các bộ, ngành chủ quản Chương trình.</p>		<p>b. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 2 như sau:</p> <p>“a) Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ (<u>được sửa đổi bổ sung tại khoản 11, Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ</u>) và các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia của các bộ, ngành chủ quản Chương trình”.</p>	<p>Do đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định 38/2023/NĐ-CP</p>
<p>3. Khoản 2 Điều 2:</p> <p>“2. Phương thức hỗ trợ Thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 21; Điểm b Khoản 5 Điều 22; Điểm b Khoản 3 Điều 23 của Nghị định số <u>27/2022/NĐ-CP</u> ngày 19/4/2022 của Chính phủ. Đối với nội dung tại Khoản 4, Khoản 5 Điều 3 tại Quy định này thực hiện theo cơ chế hỗ trợ sau đây từ</p>		<p>c. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:</p> <p>“2. Phương thức hỗ trợ Thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 5, Điều 21; Điểm b, Khoản 5, Điều 22; Điểm b, Khoản 3, Điều 23 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ (<u>được sửa đổi bổ sung tại khoản 12, 13, 14 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ</u>)”.</p>	<p>Do đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định 38/2023/NĐ-CP</p>
	<p>4. điểm a khoản 3 Điều 3:</p> <p>a) Trồng trọt: Giống cây trồng, giá thể trồng cây, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học, công cụ, dụng cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch;</p>	<p>d. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 3 như sau:</p> <p>“a) Trồng trọt: Giống cây trồng, giá thể trồng cây, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất, sơ</p>	<p>- Tại điểm d) Bổ sung nhằm đúng theo quy định điểm a, khoản 2, Điều 5 Thông tư 04/2022/TT-BNN: Trồng trọt: Giống cây trồng, giá thể trồng cây, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm sinh học, vật tư,</p>

Nội dung Nghị quyết cũ		Nội dung Nghị quyết điều chỉnh	Lý do / căn cứ điều chỉnh
		chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch”.	công cụ, dụng cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.
		đ. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 3 như sau: “c) Lâm nghiệp: Giống cây trồng lâm nghiệp (ưu tiên giống nuôi cấy mô), phân bón.”	- Tại điểm đ) Căn cứ tình hình thực hiện việc quy định giống nuôi cấy mô nhằm tạo vùng nguyên liệu chất lượng cao, tuy nhiên hiện nay việc sản xuất giống nuôi cấy mô chủ yếu chỉ mới trên cây keo, không có các loại cây lâm nghiệp khác. Nên quy định chỉ hỗ trợ cho giống nuôi cấy mô sẽ hạn chế việc tiếp cận chính sách các loại giống cây lâm nghiệp khác, do vậy chỉ quy định ưu tiên giống nuôi cấy mô
	<p>5. điểm c khoản 3 Điều 3:</p> <p>c) Lâm nghiệp: Giống cây trồng lâm nghiệp (giống nuôi cấy mô), phân bón;</p>		
	<p>6. điểm h khoản 3 Điều 3:</p> <p>h) Mức hỗ trợ các nội dung tại điểm a, b, c, d, đ, Khoản 3 Điều này theo quy mô thực tế về diện tích, số lượng và định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, tối đa 80% ở địa bàn đặc biệt khó khăn, 70% ở địa bàn khó khăn, 50% ở địa bàn còn lại và không quá 01 tỷ đồng/dự án hoặc kế hoạch liên kết.</p>	<p>e. Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 3 Điều 3 như sau: “h) Mức hỗ trợ các nội dung tại điểm a, b, c, d, đ Khoản 3 Điều này theo quy mô thực tế về diện tích, số lượng và định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, tối đa 80% ở địa bàn đặc biệt khó khăn, 70% ở địa bàn khó khăn, 50% ở địa bàn còn lại.”</p>	<p>- Tại điểm e): Thực tiễn năm 2023, 2024 đã hỗ trợ 2 Kế hoạch liên kết, thời gian bắt buộc thực hiện hợp đồng tối thiểu 3 đến 5 năm (theo quy định tại Khoản 3, Điều 11 Nghị định 98/NĐ-CP: Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 05 năm; Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm). Tuy nhiên, nếu hỗ trợ để thực hiện chuỗi liên kết quy mô lớn và đảm bảo bền vững theo thời hạn hợp đồng (hỗ trợ 3 năm) thì</p>

Nội dung Nghị quyết cũ	Nội dung Nghị quyết điều chỉnh	Lý do / căn cứ điều chỉnh
<p>7. tiết 3 điểm a khoản 4 Điều 3:</p> <p>- Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, ứng dụng công nghệ cao, trong sản xuất giống cây lâm nghiệp (nuôi cấy mô) với công suất tối thiểu là 1 triệu cây giống nuôi cấy mô/năm, mức hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng/dự án, kế hoạch liên kết;</p>	<p>ê. Sửa đổi, bổ sung tiết 3 điểm a khoản 4 Điều 3 như sau:</p> <p>“-Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, ứng dụng công nghệ cao, trong sản xuất giống cây lâm nghiệp (ưu tiên nuôi cấy mô) với công suất tối thiểu là 1 triệu cây giống/năm, mức hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng/dự án, kế hoạch liên kết”.</p>	<p>định mức hỗ trợ 01 tỷ đồng là quá thấp. Do đó, đề nghị bỏ quy định này.</p> <p>Tại điểm ê): Bổ sung giống lâm nghiệp ưu tiên nuôi cấy mô như giải thích ở điểm đ</p>
<p>8. khoản 7 Điều 3:</p> <p>“7. Hỗ trợ xây dựng, quản lý dự án Nội dung, mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Khoản 7 Điều 13 Thông tư số 46/2022/TT-BTC và chi áp dụng đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.</p>	<p>f. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 3 như sau:</p> <p>“7. Hỗ trợ xây dựng, quản lý dự án Nội dung, mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều 4 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài Chính”.</p>	<p>Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài Chính thay thế Thông tư số 46/2022/TT-BTC và có quy định cụ thể Hỗ trợ xây dựng, quản lý dự án.</p>
<p>9. khoản 8 Điều 3:</p> <p>“8. Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều này cho (01) dự án, kế hoạch liên kết, tối đa 80% tổng kinh phí thực hiện trên địa bàn đặc biệt khó khăn, tối đa 70% tổng kinh phí thực hiện trên địa bàn khó khăn, tối đa 50% tổng kinh phí thực hiện trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục tiêu</p>	<p>g. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 3 như sau:</p> <p>“8. Ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 điều này cho (01) dự án, kế hoạch liên kết, tối đa 80% tổng kinh phí thực hiện trên địa bàn đặc biệt khó khăn, tối đa 70% tổng kinh phí thực hiện trên địa bàn khó khăn, tối đa 50% tổng kinh phí thực hiện trên địa bàn khác</p>	<p>- Tại điểm h): Như giải trình tại điểm e nêu trên, việc quy định tối đa không quá 3 tỷ đồng sẽ hạn chế các doanh nghiệp liên kết quy mô lớn và đảm bảo tính bền vững theo hợp đồng liên kết từ 3-5 năm. Do vậy đề xuất nâng mức hỗ trợ lên 5 tỷ đồng.</p>

Nội dung Nghị quyết cũ	Nội dung Nghị quyết điều chỉnh	Lý do / căn cứ điều chỉnh
<p>quốc gia. Trong đó, ngân sách trung ương hỗ trợ tới đa 100% mức ngân sách Nhà nước quy định nêu trên. Mức hỗ trợ cụ thể từ ngân sách trung ương, địa phương theo Quyết định phê duyệt dự án của cơ quan có thẩm quyền, trong đó mức hỗ trợ tối đa cho một dự án liên kết không quá 05 tỷ đồng, cho một kế hoạch liên kết không quá 02 tỷ đồng.”</p>	<p>thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia. Trong đó, ngân sách Trung ương hỗ trợ tối đa 100% mức ngân sách Nhà nước quy định nêu trên. Mức hỗ trợ cụ thể từ ngân sách Trung ương, địa phương theo Quyết định phê duyệt dự án của cơ quan có thẩm quyền, trong đó mức hỗ trợ tối đa cho một dự án/kế hoạch liên kết không quá 05 tỷ đồng”.</p>	
<p>10. Khoản 5 điều 5:</p> <p>“5. Hỗ trợ xây dựng, quản lý dự án: Nội dung, mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững thực hiện theo quy định tại Khoản 7 Điều 13 Thông tư số <u>46/2022/TT-BTC</u> ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính; đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo Khoản 4 Điều 12 Thông tư số <u>15/2022/TT-BTC</u> ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính.”</p>	<p>h. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5 như sau:</p> <p>“Hỗ trợ xây dựng, quản lý dự án: Nội dung, mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 13 Điều 4 Thông tư số <u>55/2023/TT-BTC</u> ngày 15/8/2023 của Bộ Tài Chính”.</p>	<p>Thông tư số <u>55/2023/TT-BTC</u> ngày 15/8/2023 của Bộ Tài Chính thay thế Thông tư số <u>46/2022/TT-BTC</u>, Thông tư số <u>15/2022/TT-BTC</u> và có quy định cụ thể Hỗ trợ xây dựng, quản lý dự án</p>
<p>11. Điều 7. Nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ</p> <p>“1. Các nội dung quy định tại Điều 3, Điều 5 Quy định này thỏa mãn điều kiện hỗ trợ theo quy định tại Khoản 1 Điều 23 của Nghị định số</p>	<p>k. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau: “Điều 7. Nội dung, mức hỗ trợ, xây dựng, quản lý dự án phát triển sản xuất theo nhiệm vụ</p> <p>1. Các nội dung quy định tại Điều 3, Điều 5 Quy định này thỏa mãn điều kiện hỗ trợ theo quy định tại</p>	<p>Do đã được sửa đổi bổ sung tại Nghị định 38/2023/NĐ-CP</p>

Nội dung Nghị quyết cũ		Nội dung Nghị quyết điều chỉnh	Lý do / căn cứ điều chỉnh
<p>27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ.</p> <p>2. Mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 23 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ.”</p>	<p>12. Khoản 1 Điều 10:</p> <p>“1. Những nội dung khác liên quan không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ; Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội; Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban dân tộc; Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/7/2022 và Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022, Thông tư số</p>	<p>khoản 1 Điều 23 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ).</p> <p>2. Mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 23 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi bổ sung tại tiết a điểm 3 khoản 14 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ); khoản 13 Điều 4 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài Chính”.</p> <p>m. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 như sau:</p> <p>“Những nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của các Chương trình Mục tiêu quốc gia và quy định hiện hành”.</p>	<p>Ngoài 1 số nội dung trong Nghị quyết không quy định thì thực hiện theo văn bản Trung ương.</p>

Nội dung Nghị quyết cũ	Nội dung Nghị quyết điều chỉnh	Lý do / căn cứ điều chỉnh
<p>46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 và Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính.”</p>	<p>Bổ sung thêm khoản 5 Điều 1: 5. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản mới thì áp dụng nội dung quy định tại văn bản mới.</p>	<p>Căn cứ theo góp ý của Sở Tài chính tại Văn bản số 792/STC-TCHCSN ngày 22/3/2024 Căn cứ theo góp ý của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 662/SKHDT-KTN ngày 22/3/2024</p>
<p>Điều 4. Mẫu hồ sơ, trình tự lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết 1. Mẫu hồ sơ đề nghị dự án, kế hoạch liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ. Mẫu hồ sơ đề nghị dự án, kế hoạch liên kết trong các ngành, nghề, lĩnh vực khác thực hiện theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 09/2022/TT-BLDTBXH ngày 25/5/2022 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội. 2. Trình tự thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch liên kết</p> <p>Đổi với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ; Khoản 3 Điều 21</p>	<p>Bãi bỏ Điều 4, Điều 6, Điều 8 của Quy định nội dung, mức hỗ trợ trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị kèm theo Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.</p>	<p>Tại Điểm b Khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia quy định: “ Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung trình tự, thủ tục, tiêu chí, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án trong hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc nội dung các chương trình mục tiêu quốc gia đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung sau khi được sự đồng ý của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất”. Theo đó, trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án trong hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thì cũng phải lấy ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng</p>

Nội dung Nghị quyết cũ	Nội dung Nghị quyết điều chỉnh	Lý do / căn cứ điều chỉnh
<p>Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ. Đối với Chương trình giảm nghèo bền vững thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.</p> <p>Điều 6. Mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục xây dựng, phê duyệt dự án</p> <p>Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.</p> <p>Điều 8. Mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục</p> <p>1. Mẫu hồ sơ: Thực hiện theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 8 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.</p> <p>2. Trình tự thủ tục lựa chọn dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, quyết định đặt hàng, giao nhiệm vụ: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.</p>		<p>cấp tại Kỳ họp gần nhất.</p> <p>- Mặt khác, Nghị quyết số 111/2024/QH15 đã cho phép UBND tỉnh ban hành trình tự thủ tục, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án trong hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, do đó việc quy định nội dung như trên là không cần thiết.</p> <p>Tiếp thu ý kiến của Ban Kinh tế Ngân sách HĐND tỉnh, sau khi nghiên cứu quy định tại khoản 3, điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình MTQG, Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất điều chỉnh theo hướng không quy định mẫu hồ sơ, trình tự thủ tục trong Dự thảo Nghị quyết và bãi bỏ các điều 4, Điều 6, Điều 8 tại Nghị quyết số 99/2022/NQ-HĐND tỉnh</p>